

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN THÁI THỤY
TỈNH THÁI BÌNH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 10/2024/DS-ST

Ngày: 16/9/2024

V/v: *Kiện đòi tài sản.*

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN THÁI THỤY, TỈNH THÁI BÌNH

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

- *Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Lê Thị Hương Lan
- *Các hội thẩm nhân dân:* Ông Nguyễn Đức Thắng và ông Đỗ Hồng Tuyên
- *Thư ký phiên tòa:* Ông Nguyễn Công Khuông – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Thái Thụy, tỉnh Thái Bình
- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Thái Thụy:* Bà Đặng Thị Xuân Mai – Kiểm sát viên

Ngày 16 tháng 9 năm 2024, tại phòng xét xử Tòa án nhân dân huyện Thái Thụy xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 25/2024/TLST- DS ngày 02 tháng 8 năm 2024, về việc “*Kiện đòi tài sản*” theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 11/2024/QĐST- DS ngày 29/8/2024 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ông Phạm Văn V, sinh năm 1961 – *Có mặt*

Bà Cao Thị T, sinh năm 1964 – *Có mặt*

Đều có địa chỉ: thôn V, xã M, huyện T, tỉnh Thái Bình

- *Bị đơn:* Ông Nguyễn Khắc T1, sinh năm 1974 – *Có mặt*

Bà Đinh Thị D, sinh năm 1978 – *Có mặt*

Đều có địa chỉ: thôn N, xã T, T, Thái Bình

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện, bản tự khai, biên bản lấy lời khai, ý kiến tại phiên hoà giải và phiên toà sơ thẩm, ông Phạm Văn V và bà Cao Thị T (vợ ông V) thống nhất trình bày:

Xuất phát từ mối quan hệ là anh em họ hàng nên vợ chồng ông có cho vợ chồng ông T1, bà D vay tiền làm ăn, cụ thể như sau:

Lần thứ nhất: Ngày 07/9/2015 vợ chồng ông cho vợ chồng ông T1, bà D vay số tiền 100.000.000 đồng, nguồn tiền từ việc ông đi vay Quỹ tín dụng hộ. Là anh em trong gia đình nên khi vay tiền không lập giấy vay nợ, thoả thuận thời gian vay đến năm 2018 phải

trả tiền. Lãi suất trả tương đương với lãi suất tín dụng. Tuy thoả thuận như vậy nhưng trên thực tế trong ba năm này vợ chồng bà D mới trả được 11.000.000 đồng tiền lãi. Gốc chưa trả đồng nào. Đến năm 2018 vợ chồng ông T1, và bà D xin khất đến năm 2021 trả khoản nợ này. Để yên tâm vì khi vay mượn không lập giấy tờ vay mượn nên đến ngày 27/7/2020 hai bên lập giấy chứng nhận cho vay tiền số tiền 100.000.000 đồng và vợ chồng ông T1, bà D thoả thuận tự nguyện trả lãi trong toàn bộ thời gian vay, ngoài 11.000.000 đồng ra thêm là 50.000.000 đồng dồn vào gốc là 150.000.000 đồng. Thời điểm chốt lại khoản nợ là vào ngày 27/7/2020 tổng số nợ khoản vay này là 150.000.000 đồng (trong đó 100.000.000 tiền gốc và 50.000.000 đồng lãi ông vay hộ trong khoảng 6 năm), giấy chứng nhận vay số tiền 150.000.000 đồng có xác nhận chữ ký bên vay, bên cho vay tại Ủy ban nhân dân xã T nơi cư trú của vợ chồng ông T1, bà D và Ủy ban nhân dân xã M nơi cư trú của vợ chồng ông. Đến nay vợ chồng ông T1, bà D không trả nợ vợ chồng ông số tiền 150.000.000 đồng theo giấy nhận nợ lập ngày 27/7/2020 nên ông, bà khởi kiện đòi nợ.

Lần thứ hai: Ngày 26/7/2017, bà D nói với bà T cần tiền để chung tiền mua đất, bà T cho vợ chồng ông T1 và bà D vay số tiền 160.000.000, khi vay không lập giấy tờ, không thoả thuận lãi, không thoả thuận thời gian trả nợ mà chỉ nói đến khi bán đất sẽ trả nợ cho bà. Bà T là người trực tiếp đưa tiền cho bà D và ông T1, nguồn tiền là của vợ chồng ông, bà. Vợ chồng bà D, ông T1 cam kết đến khi bán đất thì trả nợ cho ông, bà nhưng chưa bán được đất đến ngày 26/7/2020 bà D vay thêm bà T 57.000.000 đồng, không lập giấy tờ, không thoả thuận lãi, hứa đến năm 2022 trả nợ. Tại thời điểm cho vay cả hai khoản tiền gồm số tiền 160.000.000 đồng và số tiền 57.000.000 đồng bà T không nói cho ông V biết đến ngày 26/7/2020 ông V mới biết bà T cho ông T1, bà D vay hai khoản vay này. Để yên tâm về việc vay mượn tiền, có chứng cứ về vay mượn vợ chồng ông bà cùng vợ chồng bà D và ông T1 đến Ủy ban nhân dân xã T nơi ông T1, bà D cư trú và Ủy ban nhân dân xã M nơi vợ chồng ông, bà cư trú để lập Giấy vay tiền đối với khoản vay 160.000.000 đồng và khoản vay 57.000.000 đồng, giấy biên nhận này do chính tay bà D viết, có chữ ký bên cho vay của vợ chồng ông, bà và bên vay là vợ chồng ông T1 và bà D. Ông T1, bà D hứa đến ngày 26/7/2022. Đến nay vợ chồng ông T1, bà D không trả nợ theo thoả thuận lập ngày 26/7/2020 nên ông, bà khởi kiện đòi nợ.

Lý do về chứng cứ giao nộp thể hiện trong hai ngày 26/7/2020 và ngày 27/7/2020 có hai biên nhận vay tiền là do hai giấy này không phải là giấy vay tiền mới mà đều là giấy xác nhận lại sự việc vay tiền, nguyên nhân tại thời điểm vay tiền giữa hai bên là người thân thích đều không lập giấy tờ. Ông, bà yêu cầu vợ chồng ông T1, bà D phải trả cho vợ chồng ông, tổng số tiền theo hai giấy xác nhận vay nợ là 367.000.000 đồng, không yêu cầu tính lãi đối với số tiền nợ, không đồng ý với việc ông T1, bà D trả nợ dần.

** Tại bản tự khai, biên bản lấy lời khai, ý kiến tại phiên hoà giải và tại phiên toà sơ thẩm, bà Đinh Thị D là bị đơn trình bày: Do có quan hệ mẹ bà và mẹ ông V là chị em nên khi cần vốn làm ăn kinh doanh nghề điện nước bà có vay của vợ chồng ông V, bà T số tiền 100.000.000 đồng, thời gian vay vào ngày 07/9/2015, khi vay vợ chồng ông, bà vay có viết*

giấy biên nhận vay nợ, có thoả thuận lãi 5.000.000 đồng/tháng; không thoả thuận thời gian trả nợ; vợ chồng bà và vợ chồng ông V đều ký vào giấy biên nhận vay nợ, tuy nhiên bà không cầm giấy vay nợ này, ông V cầm nhưng không giao nộp cho Toà án. Vợ chồng bà nhận đủ 100.000.000 đồng từ vợ chồng ông V và đã trả lãi được 22 tháng kể từ tháng 9/2015, mỗi tháng bà trả lãi cho ông V 5.000.000 đồng (5%)/tháng, 22 tháng là 110.000.000 đồng, khi trả lãi trả bằng tiền mặt, đưa bằng tay trực tiếp cho ông V, hiện vợ chồng bà không còn lưu được tài liệu chứng cứ nào về các lần trả lãi cho ông V. Sau đó do điều kiện làm ăn khó khăn, dịch bệnh nên vợ chồng bà không trả nợ lãi và gốc được nữa. Đến nay ông V khởi kiện vợ chồng bà thì bà chỉ thừa nhận khoản nợ tiền vợ chồng ông V 100.000.000 đồng tiền gốc của khoản vay này chưa có điều kiện trả cho ông V. Ngoài khoản vay vợ chồng ông V 100.000.000 đồng, thì vợ chồng bà có vay của bà Cao Thị T 70.000.000 đồng, không nhớ ngày vay tiền, chỉ nhớ sau khi vay 100.000.000 đồng, không nhớ có thoả thuận lãi không, có lập giấy vay tiền do bà Cao Thị T giữ giấy vay tiền chứ vợ chồng bà không có chứng cứ về khoản vay này. Khoản vay này vợ chồng bà cũng chưa trả cho vợ chồng ông V. Do điều kiện kinh tế khó khăn vợ chồng bà chưa trả được số tiền nợ gồm hai khoản nợ trên nên vào ngày 27/7/2020 ông V viết giấy chứng nhận cho vay tiền và gọi vợ chồng bà lên ủy ban nhân dân xã T và Ủy ban nhân dân xã M ký giấy. Trong nội dung giấy này, ghi số tiền vợ chồng ông, bà nợ vợ chồng ông V là 150.000.000 đồng bản chất là gồm khoản vay ngày 07/9/2015 (100.000.000) đồng và khoản vay 70.000.000 đồng bà vay bà T. Lẽ ra phải là 170.000.000 đồng nhưng do vợ chồng ông V đã nhận nhiều lãi mà lại biết vợ chồng bà có khó khăn nên vợ chồng ông V gộp hai khoản vay lại ghi trong giấy này vợ chồng ông còn nợ 150.000.000 đồng (giảm 20.000.000 đồng). Giấy vay tiền này do chính tay ông V viết; Bà và ông T1 cùng ký vào giấy này. Bà xác nhận chữ ký và chữ viết trong chứng cứ Giấy chứng nhận cho vay tiền lập ngày 27/7/2020, có xác nhận của Ủy ban xã T và Ủy ban nhân dân xã M là đúng chữ ký, chữ viết của vợ chồng bà. Bà xác nhận còn nợ vợ chồng ông V, bà T số tiền là 150.000.000 đồng của hai lần vay nợ đã nêu trên, không thừa nhận khoản nợ 217.000.000 đồng. Do điều kiện hoàn cảnh hiện tại vợ chồng ông, bà khó khăn nên xin trả ông Phạm Văn V và bà Cao Thị T mỗi tháng 3.000.000 đồng, nếu 3 tháng trả một lần thì trả 10.000.000 đồng đối với số tiền 150.000.000 đồng được thừa nhận

** Ông Nguyễn Khắc T1 nhất trí với toàn bộ lời trình bày của bà Đinh Thị D.*

Do không hòa giải được nên vụ án phải đưa ra xét xử

Tại phiên toà, đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, của Hội đồng xét xử kể từ khi thụ lý vụ án đến trước khi Hội đồng xét xử vào nghị án đều đúng quy định của pháp luật. Về nội dung vụ án, Kiểm sát viên đề nghị áp dụng các Điều 280; 357; 463; 466; 468; 470 Bộ luật dân sự chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Phạm Văn V và bà Cao Thị T buộc ông Nguyễn Khắc T1 và bà Đinh Thị D phải trả nợ toàn bộ tiền vay cho ông Phạm Văn V và bà Cao Thị T theo thoả thuận vay nợ ngày 26/7/2020 là 217.000.000 đồng; theo thoả thuận vay nợ ngày 27/7/2020 là 150.000.000 đồng, tổng số tiền là 367.000.000 đồng. Ông Nguyễn Khắc T1 và bà Đinh Thị D phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Xét yêu cầu của nguyên đơn:

Nguyên đơn đưa ra yêu cầu khởi kiện và chứng cứ là 02 giấy xác nhận vay tiền một giấy xác nhận vay tiền lập ngày 27/7/2020 số tiền vay là 150.000.000 đồng; một giấy xác nhận vay tiền lập ngày 26/7/2020 số tiền vay là 217.000.000 đồng; cả hai giấy xác nhận vay tiền đều có chữ ký của bên cho vay là ông Phạm Văn V và bà Cao Thị T và chữ ký của bên vay là ông Nguyễn Khắc T1 và bà Đinh Thị D. Ông T1 và bà D thừa nhận chứng cứ, thừa nhận chữ ký, chữ viết trong hai giấy xác nhận vay tiền một giấy vay số tiền 150.000.000 đồng lập ngày 27/7/2020, một giấy vay tiền số tiền 217.000.000 đồng (160.000.000 đồng và 57.000.000 đồng) lập ngày 26/7/2020. Đây là chứng cứ không phải chứng minh trong vụ án này.

[2] Mặc dù thừa nhận chứng cứ là chữ ký, chữ viết trong các giấy xác nhận vay tiền, giấy khất nợ nhưng ông T1, bà D chỉ thừa nhận còn nợ nguyên đơn số tiền 150.000.000 đồng theo xác nhận ngày 27/7/2020; không chấp nhận khoản nợ 217.000.000 đồng theo xác nhận vay tiền lập ngày 26/7/2020; Xét thấy bị đơn là người có đầy đủ năng lực trách nhiệm dân sự, đã tự viết giấy vay nợ ngày 26/7/2020, xác nhận số tiền nợ hai khoản gồm 160.000.000 đồng và 57.000.000 đồng, tổng là 217.000.000 đồng có sự xác nhận chữ ký của Ủy ban nhân dân xã T nơi bị đơn cư trú và Ủy ban nhân dân xã M nơi các nguyên đơn cư trú nên thể hiện việc bị đơn vay số tiền 217.000.000 đồng của nguyên đơn được xác nhận chưa trả theo giấy nhận nợ ngày 26/7/2020 là có thật. Như vậy, yêu cầu khởi kiện của ông V và bà T là có căn cứ. Áp dụng các Điều 280; 357; 463; 466; 468; 470 buộc ông T1, bà D phải trả toàn bộ nợ cho ông V và bà T số tiền nợ theo hai giấy xác nhận vay nợ là 367.000.000 đồng. Nguyên đơn không yêu cầu tính lãi là tự nguyện nên chấp nhận.

[3]. Bị đơn có ý kiến đề nghị mỗi tháng trả ông Phạm Văn V và Cao Thị T mỗi tháng 3.000.000 đồng, nếu 3 tháng trả một lần thì trả 10.000.000 đồng đối với số tiền 150.000.000 đồng được thừa nhận nhưng nguyên đơn không chấp nhận việc phân kỳ trả nợ; trong hợp đồng vay không thỏa thuận việc phân kỳ trả nợ nên không chấp nhận yêu cầu của bị đơn. Buộc bị đơn phải trả nợ toàn bộ tiền cho nguyên đơn.

[4] Về án phí: Do yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận nên buộc bị đơn phải chịu án phí trên toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn được Tòa án chấp nhận theo quy định tại khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, số tiền án phí dân sự bị đơn phải nộp là $367.000.000 \times 5\% = 18.350.000$ đồng.

- Do nguyên đơn khởi kiện được miễn nộp tạm ứng án phí nên không xử lý về tạm ứng án phí

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào: Khoản 4 Điều 147; khoản 1 Điều 228; Điều 271; Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Các Điều 280; 357; 463; 466; 468; 470; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Phạm Văn V và bà Cao Thị T: Buộc bà Đinh Thị D và ông Nguyễn Khắc T1 phải trả cho ông Phạm Văn V và bà Cao Thị T toàn bộ số tiền nợ theo xác nhận nợ tiền ngày 27/7/2020 và 26/7/2020 là 367.000.000 đồng

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

2. Về án phí: Bà Đinh Thị D và ông Nguyễn Khắc T1 phải chịu 18.350.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

3. Quyền kháng cáo: Các đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án;

Trong trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, điều 9 Luật thi hành án dân sự; điều 7 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND huyện Thái Thụy;
- Thi hành án dân sự huyện Thái Thụy
- Lưu hồ sơ

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

Lê Thị Hương Lan

